

Số: 1620 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của
UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách
hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị
xã, thành phố;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 1247/TTr-HĐTĐ ngày
13 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2024.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham gia thành viên Hội đồng thẩm định hướng dẫn cụ thể tài liệu kiểm chứng, cách thức chấm điểm và trình tự thực hiện để các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, các thành viên Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo VP và CV: NC;
- Lưu: VT, CCHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1620 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11.00	
1.1	Kế hoạch CCHC	2.00	
1.1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.00	
	<i>Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>Ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2.00	
	<i>Báo cáo CCHC năm 2023: 0,5</i>		Mỗi báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc thời gian theo quy định trừ 0,25 điểm
	<i>Báo cáo công tác CCHC quý I năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo công tác CCHC 6 tháng năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo CCHC quý III năm 2024: 0,5</i>		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00	
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>		
	<i>Tham gia Hội thi trực tuyến công tác CCHC: 0,5</i>		
1.4	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	1.00	
	<i>Có từ 01 sáng kiến mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Chương trình công tác năm	2.00	
	<i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1,5)/100%</i>		
	<i>Dưới 80% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0</i>		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	2.00	

	<i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2</i>		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1,5)/100%</i>		
	<i>Dưới 70% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8.00	
2.1	<i>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao đúng tiến độ</i>	1.00	
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% số lượng và tiến độ: 1,0</i>		
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% - dưới 100% hoặc đạt 100% số lượng nhưng có văn bản không đảm bảo tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% số lượng: 0</i>		
2.2	<i>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</i>	2.00	
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50	
	<i>Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01 năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch sau ngày 31 tháng 01 năm 2024: 0</i>		
2.2.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.50	
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5</i>		
	<i>Không tổ chức điều tra khảo sát: 0</i>		
2.2.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00	
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11 năm 2024) và có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1</i>		
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 22 tháng 11 năm 2024) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo từ ngày 22 tháng 11 năm 2024: 0</i>		
2.3	<i>Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý</i>	1.50	
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL năm 2024	0.50	
	<i>Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL trước ngày 15 tháng 01 năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 31 tháng 01 năm 2024): 0,25</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch từ ngày 31 tháng 01 năm 2024: 0</i>		
2.3.2	Báo cáo UBND tỉnh về kết quả rà soát VBQPPL năm 2023	1.00	
	<i>Ban hành Báo cáo trước ngày 05 tháng 01 năm 2024 và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Ban hành Báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 10 tháng 01 năm 2024) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Báo cáo hoặc Báo cáo từ ngày 10 tháng 01 năm 2024: 0</i>		

2.4	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00	Trường hợp trong năm không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị thì không phát sinh đối với tiêu chí này
	<i>Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0</i>		
	<i>Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện việc tham mưu xử lý: 0</i>		
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.50	
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
2.6	Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực	1.00	
	<i>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.00	
3.1	Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	1.50	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.50	
	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không kịp thời: 0</i>		
3.1.2	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i>		
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 0,5</i>		
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>		
3.2	Công bố, công khai TTHC (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) và kết quả giải quyết TTHC	3.50	

3.2.1	Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	1.00	
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định đồng thời có văn bản góp ý của Văn phòng UBND tỉnh về thể thức và nội dung từ 01 lần trở lên: 0</i>		
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC sau khi UBND tỉnh công bố	1.50	
	<i>100% TTHC được đồng bộ từ CSDL quốc gia về CSDL TTHC tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên CSDL về TTHC tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0,5</i>		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia: 0,5</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.00	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.50	
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trừ những TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0</i>		
3.3.2	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định TTHC	0.50	
	<i>Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.50	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại TT PVHCC tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	1.50	
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính công thức: (tỷ lệ % hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn x 1,5)/100%</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0</i>		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	
	<i>100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi x 1,0)/100%</i>		
	<i>Dưới 80% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 0</i>		

3.4.3	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC theo tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân và doanh nghiệp trên Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (Quyết định số 766/QĐ-TTg 22/6/2022)	1.00	
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 80 - dưới 90%: 0,5</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0</i>		
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	0.50	
	<i>Đạt 100% số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số hồ sơ: 0</i>		
3.4.5	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0.50	
	<i>Đạt 100% số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90% số hồ sơ: 0</i>		
3.5	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành</i>	1.50	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	1.00	
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở, ban, ngành	0.50	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5.00	
4.1	<i>Thực hiện quy định của Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</i>	3.00	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	<i>100 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0</i>		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 0</i>		
4.1.3	Thực hiện đúng quy định về số lượng công chức phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	

	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 0</i>		
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	
4.2.1	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% theo kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% theo kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% hoặc không thực hiện: 0</i>		
4.2.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10.00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.00	
5.1.1	Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00	
	<i>Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả khung năng lực công chức trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo đầy đủ chất lượng, đúng tiến độ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện nhưng không đảm bảo đầy đủ, chất lượng hoặc không đúng tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 90 - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% số đơn vị: 0</i>		
5.1.3	Đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00	
	<i>100% đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1,0</i>		
	<i>100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ nhưng có đơn vị chậm tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc trình cấp có thẩm quyền: 0</i>		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc	1.00	

	<i>100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
5.3	<i>Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền</i>	1.00	
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	0.50	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
5.3.2	Thực hiện quy định xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.4	<i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	3.00	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục và đảm bảo thời gian theo quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1.00	
	<i>Trong năm không có công chức của các phòng chuyên môn bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm không có viên chức quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
5.4.3	Cập nhật thông tin công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVN của tỉnh	1.00	
	<i>100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5</i>		
	<i>100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5</i>		
5.5	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</i>	1.00	
	<i>Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
6	<i>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</i>	8.50	
6.1	<i>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)</i>	1.50	
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	1.00	
	<i>Báo cáo đảm bảo đúng thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>		

	<i>Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,5</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.50	
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>		
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25</i>		
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>		
6.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</i>	0.50	
	<i>Báo cáo theo đúng nội dung, số liệu, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền nhưng chậm tối đa không quá 05 ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo quá thời hạn từ 05 ngày trở lên hoặc không báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền: 0</i>		
6.3	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán</i>	1.00	
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0</i>		
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5</i>		
	<i>Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0</i>		
6.4	<i>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</i>	2.00	
6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017	0.50	
	<i>100% đơn vị (bao gồm tất cả các đơn vị SNCL trực thuộc) có ban hành quy chế : 0,5</i>		
	<i>Có từ 01 đơn vị không ban hành quy chế: 0</i>		
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0.50	
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng chậm không quá 10 ngày so với quy định: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không thực hiện báo cáo: 0</i>		
6.4.3	Thực hiện cập nhật tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính và Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu tài sản công tỉnh Thừa Thiên Huế	1.00	<i>Nếu đơn vị không thực hiện báo cáo theo đánh giá tại tiêu chí 6.4.2 thì tiêu chí này đánh giá là 0 điểm</i>
	<i>Cập nhật đầy đủ trước ngày 15 tháng 4 năm 2024: 1</i>		
	<i>Cập nhật đầy đủ từ ngày 15 tháng 4 năm 2024 đến trước ngày 25 tháng 4 năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Cập nhật sau ngày 25 tháng 4 năm 2024: 0</i>		

6.5	Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập	2.50	
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP	0.50	
	Báo cáo đảm bảo thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền(chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.5.2	Xác định mức độ tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với các đơn vị SNCL	1.00	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xác định được mức độ tự chủ:1		
	Có từ 01 - 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0,5		
	Có trên 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0		
6.5.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	1.00	
	Thực hiện 100% nhiệm vụ theo kế hoạch UBND tỉnh giao: 1		
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ theo kế hoạch UBND tỉnh giao: 0,5		
	Không thực hiện: 0		
6.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm đơn vị quản lý Hành chính Nhà nước và đơn vị SNCL)	1.00	
	100% đơn vị có ban hành quy chế: 1		
	Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10.50	
7.1	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số	0.50	
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo quy định: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch chậm, chất lượng hạn chế: 0		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	3.50	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình (Số lượng DVCTT toàn trình/ tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình)	1.00	
	100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 1		
	Từ 80 - dưới 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0,5		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1.00	Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024

	<i>Từ 50% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30%: 0</i>		
7.2.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50	
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
7.3	Triển khai Văn bản điện tử	1.00	
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.50	
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.50	
	<i>100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>		
7.4	Thực hiện chế độ báo cáo	2.00	
7.4.1	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00	
7.5.1	Xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1.00	
	<i>Ban hành Kế hoạch Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo kết quả Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 hằng quý, năm: 0,25</i>		
	<i>Quyết định Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015: 0,25</i>		

7.5.2	Duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1.00	
	<i>Có đánh giá nội bộ HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 và khắc phục những điểm không phù hợp: 0,5</i>		
	<i>Có họp xem xét lãnh đạo: 0,25</i>		
	<i>Có rà soát, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực: 0,25</i>		
7.6	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1.50	
7.6.1	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.50	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>		
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH:0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.2	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.50	
	<i>Đã lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.3	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.50	
	<i>Báo cáo đảm bảo gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>		
8	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25.00	
8.1	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)	10.00	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)	10.00	
8.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15.00	
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
9	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND TỈNH	10.00	
	TỔNG ĐIỂM	100.00	

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1620 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50	
1.1	Kế hoạch CCHC	2.00	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1.00	
	<i>Ban hành Kế hoạch đảm bảo đầy đủ nội dung và thời gian theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>Ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo đầy đủ nội dung hoặc thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ hoàn thành x 1,0)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Thiếu mỗi báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1.00	
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	0.50	
	<i>Kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50	
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50	
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>		
	<i>Tham gia Hội thi trực tuyến công tác CCHC: 0,5</i>		
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	2.00	
	<i>Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0</i>		
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		

1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,0		
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,75		
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,25		
1.7	Đối thoại của lãnh đạo UBND cấp huyện với người dân, doanh nghiệp	1.00	
	Có từ 01 cuộc đối thoại/ diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5		
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 Tính điểm theo công thức: (tỷ lệ xử lý kiến nghị, đề xuất x 0,5)/100%		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	4.00	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	1.50	
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50	
	Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01 năm 2024: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024: 0,25		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 01 năm 2024: 0		
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.50	
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5		
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0		
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50	
	Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11 năm 2024) và có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 0,5		
	Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 22 tháng 11 năm 2024) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,25		
	Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo từ ngày 22 tháng 11 năm 2024: 0		
2.2	Thực hiện công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực năm 2023	0.50	
	Công bố trước ngày 01 tháng 02 năm 2024: 0,5		
	Công bố từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 05 tháng 02 năm 2024: 0,25		
	Không thực hiện công bố hoặc công bố sau ngày 05 tháng 02 năm 2024: 0		
2.3	Thực hiện công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023	0.50	
	Công bố trước ngày 02 tháng 3 năm 2024: 0,5		
	Công bố từ ngày 02 tháng 3 năm 2024 đến ngày 06 tháng 3 năm 2024: 0,25		

	<i>Không thực hiện công bố hoặc công bố sau ngày 06 tháng 3 năm 2024: 0</i>		
2.4	Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023	0.50	
	<i>Ban hành Báo cáo trước ngày 16 tháng 3 năm 2024: 0,5</i>		
	<i>Ban hành Báo cáo từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 19 tháng 3 năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Không ban hành Báo cáo hoặc ban hành Báo cáo sau ngày 19 tháng 3 năm 2024: 0</i>		
2.5	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	0.50	
	<i>Xử lý đầy đủ, đúng thời gian: 0,5</i>		
	<i>Có xử lý nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0,25</i>		
	<i>Không xử lý: 0</i>		
2.6	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	0.50	
	<i>100% văn bản được xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản được xử lý kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản được xử lý: 0</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00	
3.1	Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	2.00	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC năm	0.50	
	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không kịp thời: 0</i>		
3.1.2	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i>		
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 0,5</i>		
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>		
3.1.2	Rà soát TTHC theo chuyên đề, đột xuất	0.50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, chính xác, kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không kịp thời: 0</i>		
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.50	
3.2.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	1.00	
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai trên Trang thông tin điện tử của cấp huyện: 0,5</i>		

3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.50	
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Trang thông tin điện tử của địa phương (hoặc đường dẫn Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: trên Trang thông tin điện tử của địa phương): 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia: 0,5</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện	0.50	
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện): 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện): 0</i>		
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.50	
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 70%- 90% số TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>		
3.3.3	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định của TTHC	0.50	
	<i>Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.</i>		
3.3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã đạt chỉ tiêu hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1.00	
	<i>35% UBND cấp xã đạt chỉ tiêu hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: 1,0</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 35% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % đạt được × 1)/(35%)</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận, xử lý trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2.00	
	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2,0)/100%</i>		
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4.3	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC theo tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân và doanh nghiệp trên Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (Quyết định số 766/QĐ-TTg 22/6/2022)	1.00	
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 80 - dưới 90%: 0,5</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0</i>		

3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1,0</i>		
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>		
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	0.50	
	<i>Đạt từ 100% số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số hồ sơ: 0</i>		
3.4.5	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0.50	
	<i>Đạt 100% số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90% số hồ sơ: 0</i>		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC	1.00	
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0.25	
	<i>Đầy đủ thông tin theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0</i>		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính	0.50	
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,25</i>		
	<i>Có PAKN không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC thuộc thẩm quyền	0.25	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6.00	
4.1	Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	3.00	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn cấp huyện	1.00	
	<i>100% đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0</i>		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	1.00	

	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4.1.3	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	0.50	
	<i>100 % đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện được kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100 % đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện được kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0</i>		
4.1.4	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0.50	
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1</i>		
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ; các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã	0.50	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.50	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.50	
5.1.1	Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00	
	<i>Xây dựng Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả khung năng lực công chức trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo đầy đủ chất lượng, đúng tiến độ theo quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện nhưng không đảm bảo đầy đủ, chất lượng hoặc không đúng tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn của UBND cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00	
	<i>100% số đơn vị: 1</i>		
	<i>Từ 90 - dưới 100% đơn vị: 0,5</i>		

	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>		
5.1.3	Đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00	
	<i>100% đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1,0</i>		
	<i>100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ nhưng có đơn vị chậm tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền: 0</i>		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50	
	<i>100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp xã	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.3	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền	1.00	
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	0.50	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
5.3.2	Thực hiện quy định về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban và đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00	

	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>		
5.5.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	0.50	
	<i>100% CBCCVC cập nhật vào phần mềm: 0.5</i>		
	<i>Từ 90 - dưới 100% CBCCVC cập nhật vào phần mềm: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90% CBCCVC cập nhật vào phần mềm: 0</i>		
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
5.7	Tổ chức bộ máy cấp xã	2.00	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã	0.50	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.7.3	Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	0.50	
	<i>Giao số lượng và bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Giao số lượng và bố trí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không đúng theo quy định: 0</i>		
5.7.4	Tổ chức triển khai rà soát thôn, tổ dân phố đảm bảo điều kiện theo quy định	0.50	
	<i>Từ 90% - 100% thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định</i>		
	<i>Dưới 90% thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định</i>		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.00	
6.1	Quyết toán ngân sách Nhà nước	1.00	
6.1.1	Lập và gửi báo cáo quyết toán	0.50	
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25</i>		
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.1.2	Thực hiện chế độ công khai quyết toán ngân sách theo quy định	0.50	
	<i>Công khai đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Không công khai: 0</i>		

6.2	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1.50	
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.00	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 1,0</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0,5</i>		
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	0.50	
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	1.50	
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1.00	
	<i>Báo cáo đảm bảo thời gian quy định và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>		
	<i>Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,5</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.3.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.50	
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,2 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>		
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,2 lương cơ sở: 0,25</i>		
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>		
6.4	Thực hiện chế độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP	1.00	
6.4.1	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp	0.50	
	<i>Báo cáo đảm bảo thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.4.2	Xác định mức độ tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với các đơn vị SNCL	0.50	
	<i>100% đơn vị SNCL trực thuộc UBND cấp huyện đã xác định được mức độ tự chủ: 0,5</i>		

	<i>Có từ 01 đơn vị SNCL trở lên chưa xác định được mức độ tự chủ: 0</i>		
6.5	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị (bao gồm đơn vị hành chính cấp huyện, đơn vị SNCL trực thuộc, UBND cấp xã tại địa phương)	0.50	
	<i>100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5</i>		
	<i>Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0</i>		
6.6	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm	0.50	
	<i>Báo cáo đúng nội dung, số liệu, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo đúng nội dung, số liệu, mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền nhưng chậm tối đa không quá 05 ngày theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo quá thời hạn từ 05 ngày trở lên hoặc không báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền: 0</i>		
6.7	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00	
6.7.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính	0.50	
	<i>100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5</i>		
	<i>Có từ 01 đơn vị không ban hành quy chế: 0</i>		
6.7.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.50	
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.7.3	Thực hiện cập nhật tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính và Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu tài sản công tỉnh Thừa Thiên Huế	1.00	
	<i>Cập nhật đầy đủ trước ngày 15/4/2024: 1</i>		
	<i>Cập nhật đầy đủ từ ngày 15/4/2024 đến trước ngày 25/4/2024: 0,5</i>		
	<i>Cập nhật sau ngày 25/4/2024: 0</i>		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	8.50	
7.1	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số	0.50	
	<i>Có ban hành Kế hoạch đảm bảo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	2.50	

7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1.00	Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024
	<i>Từ 50% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30%: 0</i>		
7.2.2	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50	Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; Quyết định số 17/QĐ-UBQGCDŞ ngày 04/4/2023
7.3	Triển khai Văn bản điện tử	1.00	
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.50	
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.50	
	<i>Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>		
7.4	Thực hiện chế độ báo cáo	1.00	
7.4.1	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00	

7.5.1	Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1.00	
	<i>Ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Quyết định ban hành mục tiêu chất lượng năm và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024: 0,25</i>		
	<i>Báo cáo kết quả Triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HHTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 hằng quý, năm: 0,25</i>		
	<i>Quyết định Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015: 0,25</i>		
7.5.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
7.5.3	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50	
	<i>Từ 90% số đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 90% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>		
7.6	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1.50	
7.6.1	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.50	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>		
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.2	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.50	
	<i>Đã lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.3	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.50	
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH	4.00	
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của địa phương	1.00	
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,0</i>		
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>		
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh của địa phương	1.00	
	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>		

	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % DN thành lập mới) x 1.00)/20%</i>		
	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>		
8.3	<i>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được HĐND tỉnh giao</i>	1.00	
	<i>Thu đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 1,0</i>		
	<i>Thu đạt chỉ tiêu từ 50% đến dưới 70%: 0,5</i>		
	<i>Thu đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0</i>		
8.4	<i>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện và UBND tỉnh giao</i>	1.00	
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>		
9	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25.00	
9.1	<i>Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI)</i>	10.00	
	<i>Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của UBND cấp huyện (DDCI)</i>	10.00	
9.2	<i>Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)</i>	15.00	
9.2.1	<i>Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</i>	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
9.2.2	<i>Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</i>	3.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
9.2.3	<i>Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</i>	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.4	<i>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</i>	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.5	<i>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</i>	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
10	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND TỈNH	10.00	
	TỔNG ĐIỂM	100.00	